

UNIT 1:**LEISURE ACTIVITIES****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

- average	(adj) : trung bình
- common	(adj) : phổ biến
- category	(n) : hạng, loại
- reality	(adj) : thực tế
- perform	(v) : biểu diễn
- event	(n) : sự kiện
- join	(v) : tham gia
- bracelet	(n): vòng đeo tay
- socialise	(v) : hoà nhập xã hội
- communicate	(v) : giao tiếp
- hang out	(v) : đi chơi với bạn bè
- apricot	(n) : quả mơ
- broccoli	(n) : cây bông cải xanh